

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 02 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch
Ông Lưu Tiến Dũng	Thành viên
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Văn Thành	Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Văn Thành

Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

11/02/2020 15:11

Số: 23/2020/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/02/2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính tổng hợp này tại ngày 25/02/2019.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020



Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.330.167.027	64.134.130.485
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.676.604.621	2.169.671.664
1. Tiền	111	5	11.657.526.478	2.150.684.513
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.078.143	18.987.151
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230.298.500	215.286.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121	11.1	327.826.000	327.826.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	11.2	(97.527.500)	(112.539.700)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.534.870.788	45.795.481.617
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	35.659.982.689	44.643.688.415
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		250.701.411	829.263.698
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.012.401.805	2.189.975.332
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(398.155.452)	(2.085.916.966)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.940.335	218.471.138
IV. Hàng tồn kho	140		10.796.460.524	10.458.900.975
1. Hàng tồn kho	141	10	10.796.460.524	10.458.900.975
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.091.932.594	5.494.789.929
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.1	2.812.174.672	1.891.120.282
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.486.102.533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.2	279.757.922	117.567.114
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.212.043.977	209.685.454.961
I. Tài sản cố định	220		193.135.023.754	184.566.884.038
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	188.547.101.129	174.933.927.955
- Nguyên giá	222		425.262.215.998	375.589.742.608
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(236.715.114.869)	(200.655.814.653)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.587.922.625	9.632.956.083
- Nguyên giá	228		5.802.157.000	10.959.700.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.214.234.375)	(1.326.744.594)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.491.219.039	20.570.186.738
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	7.491.219.039	20.570.186.738
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.384.733.286	1.384.733.286
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11.3	1.800.000.000	1.800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	11.4	(415.266.714)	(415.266.714)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.201.067.898	3.163.650.899
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.2	9.201.067.898	3.163.650.899
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		275.542.211.004	273.819.585.446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		163.411.797.666	164.978.187.760
I. Nợ ngắn hạn	310		125.993.430.252	150.349.357.260
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	19.715.662.364	58.481.894.534
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		356.936.330	241.958.572
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	3.302.820.695	1.130.397.766
4. Phải trả người lao động	314		18.985.334.442	12.243.158.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	12.047.518.518	31.175.404.512
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.1	21.207.229.690	24.479.029.650
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	47.665.995.636	21.200.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.711.932.577	1.397.513.651
II. Nợ dài hạn	330		37.418.367.414	14.628.830.500
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	2.818.181.821	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	20.2	20.650.000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	34.579.535.593	14.628.830.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.130.413.338	108.841.397.686
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	112.130.413.338	108.841.397.686
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	58.615.560.000	58.615.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.615.560.000	58.615.560.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	7.112.926.857	7.112.926.857
3. Cổ phiếu quỹ	415	22	(804.000)	(804.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	20.266.711.581	17.814.943.769
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22a	26.136.018.900	25.298.771.060
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3.040.263.848	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.095.755.052	25.298.771.060
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		275.542.211.004	273.819.585.446

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Phụ trách Kế toán

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Bùi Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2019

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.122.396.333.848	1.169.534.153.766
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	1.122.396.333.848	1.169.534.153.766
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.049.803.731.507	1.101.372.127.135
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72.592.602.341	68.162.026.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	20.820.682	217.437.510
7. Chi phí tài chính	22	27	4.944.622.298	1.156.813.220
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.551.825.298	958.305.409
8. Chi phí bán hàng	25	28.1	24.187.635.594	22.026.537.217
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	16.306.234.311	14.819.783.751
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		27.174.930.820	30.376.329.953
11. Thu nhập khác	31	29	1.923.311.025	1.609.377.560
12. Chi phí khác	32	30	116.701.559	235.699.447
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.806.609.466	1.373.678.113
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.981.540.286	31.750.008.066
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5.885.785.234	6.451.237.006
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.095.755.052	25.298.771.060
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.940	3.837

Người lập biểu



Phan Thị Thu Huyền

Phụ trách Kế toán



Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Bùi Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.981.540.286	31.750.008.066
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12, 13	44.660.492.852	31.222.712.562
- Các khoản dự phòng	03		(1.702.773.714)	(108.911.112)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.197.763.861)	(743.445.470)
- Chi phí lãi vay	06	27	4.551.825.298	958.305.409
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75.293.320.861	63.078.669.455
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.272.284.068	(10.862.697.559)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(337.559.549)	(1.159.366.076)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(43.850.886.176)	22.041.389.609
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.148.237.071)	(2.560.003.532)
- Tiền lãi vay đã trả	14	27	(4.551.825.298)	(958.305.409)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(5.032.163.607)	(8.357.783.259)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.235.230.950)	(1.068.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.409.702.278	60.152.943.229
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51.865.283.543)	(93.604.217.049)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29	1.261.818.181	1.276.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	22.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	20.820.682	217.437.510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.582.644.680)	(75.109.961.357)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		282.043.566.634	55.866.350.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(235.626.865.905)	(32.256.350.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.736.825.370)	(15.678.555.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.679.875.359	7.931.444.329
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		9.506.932.957	(7.025.573.799)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.169.671.664	9.195.245.463
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70		11.676.604.621	2.169.671.664

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Người lập biểu



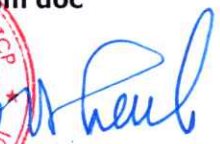
Phan Thị Thu Huyền

Phụ trách Kế toán



Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020
Giám đốc

Bùi Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, trụ sở đặt tại số 49 đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 0722/1999/QĐ-BTM ngày 08/6/1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải Xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100919284 ngày 05/8/1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 24/10/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 58.615.560.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác ở trong và ngoài nước;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh	Xã Võ Cường, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai	Thôn Sơn Mãn, Xã Vạn Hoà, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu, vận tải
B Công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	Số 49 Đức Giang, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh và sửa chữa ô tô

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/3/2017 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

4.3.1 Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập báo cáo tài chính, được trích lập trên cơ sở hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.3.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 06

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;
- Tài sản cố định vô hình khác là bản quyền phần mềm tích hợp, là các chi phí mà Công ty chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy vi tính	04
Tài sản cố định vô hình khác	04

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình thiết kế, xây dựng, lắp đặt để phục vụ hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm và chi phí khác.

- Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng là số tiền thuê đã trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: tài sản thừa chờ xử lý, kinh phí công đoàn, cổ tức phải trả, tiền bảo hộ lao động, bồi thường vật chất, phải trả về tiền lương theo đơn giá được duyệt, nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa, sắm lốp, nhiên liệu, cầu đường và các khoản khác được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 004/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 30/3/2019.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3.1;
- Chi phí tài chính khác là lãi tiền thế chấp của người lao động được thực hiện theo Quyết định số 101/QĐ-GĐ-PETAJICOHN ngày 26/9/2013 của Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...). Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 16, 22, 37.

5. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	453.786.644	701.546.492
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.203.739.834	1.449.138.021
Cộng	11.657.526.478	2.150.684.513

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	35.659.982.689	44.643.688.415
Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	5.087.161.186	5.243.742.497
Công ty Xăng dầu Hà Giang	3.844.579.799	3.333.920.230
Các khoản phải thu của khách hàng khác	26.728.241.704	36.066.025.688
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	26.270.641.057	25.716.952.771
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	<i>1.890.625.356</i>	<i>1.763.386.111</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	<i>3.844.579.799</i>	<i>3.333.920.230</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>1.570.345.990</i>	<i>1.861.564.390</i>
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	<i>1.176.809.620</i>	<i>1.127.582.685</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	<i>3.410.471.328</i>	<i>3.350.927.779</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>1.654.603.138</i>	<i>1.644.333.874</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - TNHH MTV</i>	<i>1.097.246.656</i>	<i>921.061.928</i>
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>5.087.161.186</i>	<i>5.243.742.497</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>1.046.783.611</i>	<i>807.572.501</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>320.666.019</i>	<i>1.113.908.763</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>462.903.775</i>	<i>328.495.423</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>306.224.111</i>	<i>334.741.691</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	<i>98.901.363</i>	<i>113.942.459</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>109.003.414</i>	<i>4.854.200</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	<i>2.460.569.104</i>	<i>1.920.750.460</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu</i>	<i>1.673.052.824</i>	<i>1.846.167.780</i>
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>60.693.763</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.012.401.805	-	2.189.975.332	-
Tạm ứng	1.857.416.041	-	1.094.860.241	-
Phải thu khác	1.154.985.764	-	1.095.115.091	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(2.085.916.966)	(2.437.601.689)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	10.000.000	351.684.723
Các khoản dự phòng đã sử dụng	1.677.761.514	-
Số dư cuối năm	(398.155.452)	(2.085.916.966)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(398.155.452)	(2.085.916.966)
- Phải thu khác	-	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	749.840.175	351.684.723	2.437.601.689	351.684.723
Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải	-	-	1.677.761.514	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	1.677.761.514	-
Ông Vũ Duy Tiến	261.826.954	261.826.954	261.826.954	261.826.954
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	261.826.954	261.826.954	261.826.954	261.826.954
Các đối tượng khác	488.013.221	89.857.769	498.013.221	89.857.769

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.315.316.456	-	2.860.374.653	-
Công cụ, dụng cụ	180.910.029	-	254.044.029	-
Hàng hóa	9.300.234.039	-	7.344.482.293	-
Cộng	10.796.460.524	-	10.458.900.975	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019			01/01/2019				
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
11.1 Chứng khoán kinh doanh	15.323	327.826.000	(97.527.500)		15.323	327.826.000	(112.539.700)	
Công ty CP Sữa Hà Nội (HNM)	1.400	46.310.000	(40.010.000)		1.400	46.310.000	(42.530.000)	
Tổng công ty CP Bảo hiểm Petrolimex (PGI)	8.923	231.516.000	(57.517.500)		8.923	231.516.000	(70.009.700)	
Công ty CP Xi măng Đồng Bành	5.000	50.000.000	-		5.000	50.000.000	-	
11.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND					
Số dư đầu năm			(112.539.700)	(68.273.900)				
Trích lập dự phòng		-	-	(44.265.800)				
Hoàn nhập dự phòng		15.012.200	-	-				
Các khoản dự phòng đã sử dụng		-	-	-				
Số dư cuối năm		(97.527.500)	(112.539.700)					
11.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				31/12/2019 VND				01/01/2019 VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty liên kết	1.800.000.000	(415.266.714)			1.800.000.000	(415.266.714)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	40	40	40	4.500.000.000	1.800.000.000	(415.266.714)	
Cộng				4.500.000.000	1.800.000.000	(415.266.714)	

11.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
--	-----------------	-----------------

Số dư đầu năm	(415.266.714)	(261.917.003)
Trích lập dự phòng	-	(153.349.711)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(415.266.714)	(415.266.714)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2019	41.360.389.334	6.557.236.603	326.693.237.314	978.879.357	375.589.742.608
Tăng trong năm	3.983.699.620	269.000.000	53.819.496.812	51.545.456	58.123.741.888
Mua sắm	-	269.000.000	53.819.496.812	51.545.456	54.140.042.268
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.983.699.620	-	-	-	3.983.699.620
Giảm trong năm	-	-	8.451.268.498	-	8.451.268.498
Thanh lý, nhượng bán	-	-	8.451.268.498	-	8.451.268.498
Tại 31/12/2019	45.344.088.954	6.826.236.603	372.061.465.628	1.030.424.813	425.262.215.998
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2019	16.050.981.490	3.889.991.742	180.160.344.673	554.496.748	200.655.814.653
Tăng trong năm	2.736.613.560	610.027.262	40.931.911.559	147.141.331	44.425.693.712
Khấu hao trong năm	2.736.613.560	610.027.262	40.931.911.559	147.141.331	44.425.693.712
Giảm trong năm	-	-	8.366.393.496	-	8.366.393.496
Thanh lý, nhượng bán	-	-	8.366.393.496	-	8.366.393.496
Tại 31/12/2019	18.787.595.050	4.500.019.004	212.725.862.736	701.638.079	236.715.114.869
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	25.309.407.844	2.667.244.861	146.532.892.641	424.382.609	174.933.927.955
Tại 31/12/2019	26.556.493.904	2.326.217.599	159.335.602.892	328.786.734	188.547.101.129

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 131.113.675.409 VND (tại ngày 31/12/2018 là 132.210.622.345 VND).

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 51.793.026.431 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2019	10.005.023.677	602.690.000	351.987.000	10.959.700.677
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	5.157.543.677	-	-	5.157.543.677
Giảm khác (*)	5.157.543.677	-	-	5.157.543.677
Tại 31/12/2019	<u>4.847.480.000</u>	<u>602.690.000</u>	<u>351.987.000</u>	<u>5.802.157.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2019	722.511.007	516.000.257	88.233.330	1.326.744.594
Tăng trong năm	117.879.852	28.922.508	87.996.780	234.799.140
Khấu hao trong năm	117.879.852	28.922.508	87.996.780	234.799.140
Giảm trong năm	347.309.359	-	-	347.309.359
Giảm khác (*)	347.309.359	-	-	347.309.359
Tại 31/12/2019	<u>493.081.500</u>	<u>544.922.765</u>	<u>176.230.110</u>	<u>1.214.234.375</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2019	<u>9.282.512.670</u>	<u>86.689.743</u>	<u>263.753.670</u>	<u>9.632.956.083</u>
Tại 31/12/2019	<u>4.354.398.500</u>	<u>57.767.235</u>	<u>175.756.890</u>	<u>4.587.922.625</u>

(*) Phân loại lại số tiền đã chi ra để có quyền sử dụng đất thuê sang chi phí trả trước dài hạn.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2018 là 487.000.000 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	20.570.186.738	11.439.202.634
Tăng trong năm	50.491.576.195	20.828.629.508
Giảm trong năm	63.570.543.894	11.697.645.404
Kết chuyển sang tài sản cố định	58.123.741.888	11.697.645.404
Kết chuyển sang chi phí hoạt động kinh doanh	4.681.649.944	-
Kết chuyển sang chi phí trả trước	765.152.062	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	<u>7.491.219.039</u>	<u>20.570.186.738</u>
(*) Bao gồm:	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phần mềm FTS	26.325.000	26.325.000
Mua xe mới	-	12.267.311.360
Sửa chữa văn phòng công ty	-	1.747.672.730
CHXD Đại Áng	5.925.277.999	5.902.542.544
Bãi đỗ xe Thượng Lý - Hà Nội	-	22.279.511
CHXD số 16 (cải tạo)	360.633.494	604.055.593
Tư vấn thiết kế cải tạo CHXD số 36	11.445.455	-
Tư vấn thiết kế cải tạo CHXD số 37	246.591.818	-
Cải tạo nhà xưởng thành trạm kiểm định ô tô	654.264.364	-
Cải tạo cổng ra vào và trạm cấp nội bộ	217.936.364	-
Bãi đỗ xe CHXD số 18	48.744.545	-
Cộng	<u>7.491.219.039</u>	<u>20.570.186.738</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
15.1 Ngắn hạn	2.812.174.672	1.891.120.282
Chi phí bảo hiểm vật chất	2.308.133.816	1.638.409.107
Văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ xuất dùng	212.202.570	205.822.175
Chi phí khác	291.838.286	46.889.000
15.2 Dài hạn	9.201.067.898	3.163.650.899
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	8.960.379.479	2.920.145.161
Chi phí khác	240.688.419	243.505.738

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Ngắn hạn	19.715.662.364	19.715.662.364	58.481.894.534	58.481.894.534
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	13.096.887.159	13.096.887.159	47.891.151.113	47.891.151.113
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>13.096.887.159</i>	<i>13.096.887.159</i>	<i>34.393.151.113</i>	<i>34.393.151.113</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu</i>	-	-	<i>13.498.000.000</i>	<i>13.498.000.000</i>
Các đối tượng khác	6.618.775.205	6.618.775.205	10.590.743.421	10.590.743.421
Phải trả người bán là các bên liên quan	13.778.099.477	13.778.099.477	48.135.724.707	48.135.724.707
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>13.096.887.159</i>	<i>13.096.887.159</i>	<i>34.393.151.113</i>	<i>34.393.151.113</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu</i>	-	-	<i>13.498.000.000</i>	<i>13.498.000.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - TNHH MTV</i>	<i>403.574.600</i>	<i>403.574.600</i>	<i>59.379.050</i>	<i>59.379.050</i>
<i>Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>17.369.687</i>	<i>17.369.687</i>	<i>172.607.174</i>	<i>172.607.174</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	<i>260.268.031</i>	<i>260.268.031</i>	<i>12.587.370</i>	<i>12.587.370</i>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	12.047.518.518	31.175.404.512
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	111.270.000	784.169.860
Chi phí sắm lốp	10.802.919.241	21.506.419.771
Chi phí nhiên liệu	182.453.043	228.280.381
Chi phí khác	950.876.234	8.656.534.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dài hạn	2.818.181.821	-
Doanh thu nhận trước	2.818.181.821	-

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	234.220.995	12.246.371.264	10.678.831.047	1.801.761.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	647.437.856	5.885.785.234	5.032.163.607	1.501.059.483
Thuế thu nhập cá nhân	48.620.035	1.669.110.417	1.997.488.374	(279.757.922)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.756.629.756	2.756.629.756	-
Các loại thuế, phí khác	82.551.766	772.065.962	854.617.728	-
Cộng	1.012.830.652	23.329.962.633	21.319.730.512	3.023.062.773
<i>Trong đó:</i>				
19.1 Phải nộp	1.130.397.766			3.302.820.695
19.2 Phải thu	117.567.114			279.757.922

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
20.1 Ngắn hạn	21.207.229.690	24.479.029.650
Tài sản thừa chờ giải quyết	351.028	351.028
Kinh phí công đoàn	71.535.571	1.228.422.512
Bảo hiểm xã hội	-	6.467.626
Bảo hiểm y tế	-	11.100
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3.700
Cổ tức phải trả	1.536.737.440	1.275.050.410
Bồi thường vật chất	130.000.000	515.247.337
Phải trả, phải nộp khác	1.968.605.651	1.853.475.937
Tiền lương còn phải chi theo đơn giá được duyệt	17.500.000.000	19.600.000.000
20.2 Dài hạn	20.650.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	20.650.000	-

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
21.1 Ngắn hạn	47.665.995.636	21.200.000.000
Các khoản vay	47.665.995.636	21.200.000.000
21.2 Dài hạn	34.579.535.593	14.628.830.500
Các khoản vay	34.579.535.593	14.628.830.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản vay						
Vay ngắn hạn (*)	21.200.000.000	21.200.000.000	254.005.213.180	227.539.217.544	47.665.995.636	47.665.995.636
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	14.200.000.000	14.200.000.000	130.875.163.636	131.200.000.000	13.875.163.636	13.875.163.636
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	7.000.000.000	7.000.000.000	52.839.217.544	59.839.217.544	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	-	56.500.000.000	36.500.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long	-	-	8.994.000.000	-	8.994.000.000	8.994.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	4.796.832.000	-	4.796.832.000	4.796.832.000
Vay dài hạn	14.628.830.500	14.628.830.500	45.204.349.090	25.253.643.997	34.579.535.593	34.579.535.593
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (1)	-	-	17.988.000.000	15.739.500.000	2.248.500.000	2.248.500.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm (2)	-	-	15.989.440.000	4.796.832.000	11.192.608.000	11.192.608.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (3)	-	-	8.437.909.090	4.218.954.545	4.218.954.545	4.218.954.545
Cá nhân (4)	14.628.830.500	14.628.830.500	2.789.000.000	498.357.452	16.919.473.048	16.919.473.048
Cộng	35.828.830.500	35.828.830.500	299.209.562.270	252.792.861.541	82.245.531.229	82.245.531.229

(*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2019:

(1) Hợp đồng tín dụng số 0913.107/2019/HĐTĐ-PN/PG BankTL ngày 21/3/2019:

Số tiền vay	: 18.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua 23 xe Xitec đã qua sử dụng của Công ty Xăng dầu Khu vực III, 01 xe Xitec mới 100%
Lãi suất vay	: 9%/năm
Thời hạn vay	: 24 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: 24 xe được mua
Số dư vay tại 31/12/2019	: 11.242.500.000 VND
Số phải trả trong năm 2020	: 8.994.000.000 VND

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm gồm 02 hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng số 45790.19.080.5219117.TD:

Số tiền vay	: 10.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua mới 05 xe chở xăng dầu loại 20-21m ³ mới 100% nhãn hiệu HINO FM8JNSA-20X
Lãi suất vay	: 9,3%/năm, áp dụng từ ngày 01/11/2019 đến ngày 01/11/2020 với lãi suất 8,8%/năm
Thời hạn vay	: 36 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 31/12/2019	: 10.000.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2020	: 3.000.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng số 35613.19.080.5219117.TD:

Số tiền vay	: 5.990.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua mới 02 sơ mi rơ mooc chở nhiên liệu và 02 xe đầu kéo phục vụ hoạt động kinh doanh
Lãi suất vay	: 9,3%/năm
Thời hạn vay	: 36 tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 31/12/2019	: 5.989.440.000 VND
Số phải trả trong năm 2020	: 1.796.832.000 VND

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVĐAĐT/NHCT128-PETAJICO ngày 13/9/2019:

Số tiền vay	: 30.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua phương tiện vận tải xăng dầu thực hiện Dự án mua sắm phương tiện vận tải năm 2019 của Công ty
Lãi suất vay	: 9%/năm
Thời hạn vay	: 30 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 31/12/2019	: 7.594.118.181 VND
Số phải trả trong năm 2020	: 3.375.163.636 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

(4) Quyết định số 101/QĐ-GĐ-PETAJICOHN ngày 26/9/2013 của Giám đốc Công ty về việc ban hành quy định thu, nộp và chi trả tiền thế chấp để quản lý, điều khiển phương tiện vận tải xe ô tô xitec của Công ty:

- Đối với tất cả các phương tiện vận tải ô tô xitec của Công ty khi giao cho công nhân lái xe quản lý và điều khiển thì người công nhân lái xe đều phải đóng một khoản tiền thế chấp nhận xe gắn với trách nhiệm người công nhân lái xe với phương tiện vận tải và nhằm nâng cao ý thức trong quản lý, giữ gìn phương tiện vận tải, tài sản của Công ty.

- Tiền thế chấp của lái xe sẽ bị khấu trừ khi người lái xe trong quá trình quản lý, điều khiển phương tiện mà vì lý do chủ quan làm thiệt hại vật chất nhưng không có khả năng đền bù thiệt hại. Công ty sử dụng để thanh toán bù trừ công nợ nếu lái xe có công nợ với Công ty.

- Lái xe được hưởng tiền lãi hàng năm theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 năm tại thời điểm giao xe hoặc tại thời điểm 31/12 của năm chi trả.

- Công ty sẽ thực hiện chi trả toàn bộ số tiền công nhân lái xe đã đóng thế chấp khi lái xe nghỉ hưu, chấm dứt hợp đồng lao động, tạm hoãn hợp đồng lao động và giao xe cho Công ty.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2019				
Vay dài hạn ngân hàng	34.826.058.181	17.165.995.636	17.660.062.545	-
Cộng	34.826.058.181	17.165.995.636	17.660.062.545	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST		Đơn vị tính: VND
					chưa phân phối	Cộng	
Số đầu năm trước	58.615.560.000	7.112.926.857	(804.000)	15.270.222.126	20.322.836.393	101.320.741.376	
Tăng trong năm trước	-	-	-	2.544.721.643	25.298.771.060	27.843.492.703	
Lãi trong năm	-	-	-	2.544.721.643	-	25.298.771.060	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	2.544.721.643	
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	20.322.836.393	20.322.836.393	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	20.322.836.393	20.322.836.393	
Số đầu năm nay	58.615.560.000	7.112.926.857	(804.000)	17.814.943.769	25.298.771.060	108.841.397.686	
Tăng trong năm nay	-	-	-	2.451.767.812	23.095.755.052	25.547.522.864	
Lãi trong năm	-	-	-	2.451.767.812	23.095.755.052	23.095.755.052	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	2.451.767.812	
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	22.258.507.212	22.258.507.212	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	22.258.507.212	22.258.507.212	
Số cuối năm nay	58.615.560.000	7.112.926.857	(804.000)	20.266.711.581	26.136.018.900	112.130.413.338	

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2019			01/01/2019			Đơn vị tính: VND
	Tổng số	Vốn cổ phần ưu đãi		Tổng số	Vốn cổ phần ưu đãi		
		Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi		Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	29.930.610.000	-	-	29.930.610.000	-	-	
Các cổ đông khác	28.684.950.000	-	-	28.684.950.000	-	-	
Cộng	58.615.560.000	-	-	58.615.560.000	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số đầu năm	25.298.771.060	20.322.836.393
Tăng trong năm	23.095.755.052	25.298.771.060
Lãi trong năm	23.095.755.052	25.298.771.060
Giảm trong năm	22.258.507.212	20.322.836.393
Chia lợi nhuận hợp tác	126.000.000	126.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành	2.682.227.000	1.533.020.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.451.767.812	2.544.721.643
Chia cổ tức	16.998.512.400	16.119.094.750
Số cuối năm	26.136.018.900	25.298.771.060
b. Cổ phiếu	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.861.556	5.861.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.861.556	5.861.556
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.861.556</i>	<i>5.861.556</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	67	67
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>67</i>	<i>67</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.861.489	5.861.489
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.861.489</i>	<i>5.861.489</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)
Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải		1.677.761.514		-
Cộng		1.677.761.514		-

Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Khoản nợ phải thu tiền hàng của Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải với số tiền 1.677.761.514 VND đã được xóa sổ do công ty này không còn hoạt động.

24. DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.122.396.333.848	1.169.534.153.766
Doanh thu bán hàng hóa	793.166.557.288	878.110.230.509
Doanh thu cung cấp dịch vụ	329.229.776.560	291.423.923.257
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.122.396.333.848	1.169.534.153.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	759.471.283.592	839.322.424.150
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	290.332.447.915	262.049.702.985
Cộng	1.049.803.731.507	1.101.372.127.135

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	20.820.682	206.729.910
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10.707.600
Cộng	20.820.682	217.437.510

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	4.551.825.298	958.305.409
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư	(15.012.200)	197.615.511
Chi phí tài chính khác	407.809.200	892.300
Cộng	4.944.622.298	1.156.813.220

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
28.1 Chi phí bán hàng	24.187.635.594	22.026.537.217
Chi phí nhân viên	11.488.212.698	12.604.805.521
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.880.478.361	2.820.872.318
Các khoản chi phí bán hàng khác	9.818.944.535	6.600.859.378
28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.306.234.311	14.819.783.751
Thuế, phí và lệ phí	2.747.751.256	3.000.199.961
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(10.000.000)	(351.684.723)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.568.483.055	12.171.268.513

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.261.818.181	1.276.818.182
Các khoản khác	661.492.844	332.559.378
Cộng	1.923.311.025	1.609.377.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	84.875.002	-
Các khoản khác	31.826.557	235.699.447
Cộng	116.701.559	235.699.447

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.782.253.322	98.205.949.609
Chi phí nhân công	107.181.095.240	96.182.808.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.660.492.852	31.222.712.562
Chi phí khác	94.081.769.756	72.355.882.935
Cộng	335.705.611.170	297.967.354.058

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	28.981.540.286	31.750.008.066
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	447.385.883	516.884.562
Chi phí không được trừ	447.385.883	516.884.562
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	10.707.600
Các khoản khác	-	10.707.600
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	29.428.926.169	32.256.185.028
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	5.885.785.234	6.451.237.006

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	23.095.755.052	25.298.771.060
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	2.808.227.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)	23.095.755.052	22.490.544.060
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	5.861.489	5.861.489
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	3.940	3.837

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2018 là chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 004/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 30/3/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản kết chuyển sang chi phí hoạt động kinh doanh, chi phí trả trước là 5.446.802.006 VND và bao gồm khoản thanh toán tiền mua sắm, xây dựng tài sản cố định năm trước là 12.267.311.360 VND.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi số 31/12/2019 VND	Giá trị ghi số 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.676.604.621	2.169.671.664
Chứng khoán kinh doanh	230.298.500	215.286.300
Phải thu của khách hàng	35.261.827.237	42.557.771.449
Cộng	47.168.730.358	44.942.729.413
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	19.715.662.364	58.481.894.534
Chi phí phải trả	12.047.518.518	31.175.404.512
Phải trả khác	1.557.387.440	1.275.050.410
Vay và nợ thuê tài chính	82.245.531.229	35.828.830.500
Cộng	115.566.099.551	126.761.179.956

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì Công ty không có các giao dịch bằng ngoại tệ.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn	749.840.175	2.437.601.689
Quá hạn từ 03 năm trở lên	749.840.175	2.437.601.689
Tài sản tài chính giảm giá	327.826.000	327.826.000
Chứng khoán kinh doanh	327.826.000	327.826.000
Cộng	1.077.666.175	2.765.427.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) và giảm giá nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng trên cơ sở các hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2019		
Phải trả người bán	19.715.662.364	-
Chi phí phải trả	12.047.518.518	-
Phải trả khác	1.557.387.440	-
Vay và nợ thuê tài chính	47.665.995.636	34.579.535.593
Cộng	80.986.563.958	34.579.535.593
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	58.481.894.534	-
Chi phí phải trả	31.175.404.512	-
Phải trả khác	1.275.050.410	-
Vay và nợ thuê tài chính	21.200.000.000	14.628.830.500
Cộng	112.132.349.456	14.628.830.500

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	709.010.608	-
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	794.433.660.675	854.849.217.851
Tổng công ty Gas Petrolimex	29.635.440	35.950.980
Công ty Xăng dầu Khu vực I	1.948.068.800	2.562.059.240
Công ty Xăng dầu Lào Cai	-	1.098.262.000
Công ty Xăng dầu B12	9.987.024.065	10.311.549.012
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	2.950.787.319	3.239.980.606
Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.559.466.522	2.280.562.310
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	10.822.015.582	10.895.485.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Xăng dầu Thái Bình	952.043.587	870.723.315
Công ty Xăng dầu Hà Giang	1.344.004.169	2.552.908.751
Công ty Xăng dầu Lai châu	5.219.228.886	17.846.181
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	-	360.647.090
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	1.040.163.252	2.141.933.772
Công ty Xăng dầu Yên Bái	-	231.363.000
Công ty Xăng dầu Khu vực III	7.328.426.210	969.990.498
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	139.820.003	-
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	55.176.148	-
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	34.846.772.441	25.416.851.535
Công ty Xăng dầu Khu vực I	50.778.382.655	49.977.947.717
Công ty Xăng dầu B12	30.666.351.089	27.982.238.529
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	12.574.048.811	11.473.215.089
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	25.238.469.076	24.328.859
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	14.760.700.528	11.015.991.564
Công ty Xăng dầu Điện Biên	15.688.083.059	18.728.482.040
Công ty Xăng dầu Yên Bái	11.809.914.632	11.214.446.696
Công ty Xăng dầu Thái Bình	5.100.296.595	4.531.780.943
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	24.374.262.538	23.811.668.279
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	11.846.361.709	11.636.280.605
Công ty Xăng dầu Lào Cai	14.783.922.364	12.957.085.867
Công ty Xăng dầu Hà Giang	37.856.274.803	3.720.039.848
Công ty Xăng dầu Lai Châu	18.211.188.554	16.100.491.911
Công ty Xăng dầu Khu vực III	-	1.982.634.830
Xí nghiệp Xăng dầu K133	15.030.199	37.613.385
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Giám đốc	597.600.000	564.501.457
Thu nhập của người quản lý khác	1.229.902.668	1.144.032.404

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải và bộ phận kinh doanh hàng hóa.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ và dịch vụ khác;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	227.776.113.693	47.766.097.311	275.542.211.004
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			275.542.211.004
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	143.332.861.095	20.078.936.571	163.411.797.666
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			163.411.797.666

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần	329.229.192.078	793.167.141.770	1.122.396.333.848
Giá vốn hàng bán	290.332.447.915	759.471.283.592	1.049.803.731.507
Chi phí không phân bổ			40.493.869.905
Doanh thu hoạt động tài chính			20.820.682
Chi phí tài chính			4.944.622.298
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			27.174.930.820
Lãi (lỗ) khác			1.806.609.466
Lợi nhuận trước thuế			28.981.540.286
Chi phí thuế TNDN			5.885.785.234
Lợi nhuận sau thuế			23.095.755.052

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 01/01/2019

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	224.447.434.772	49.372.150.674	273.819.585.446
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			273.819.585.446
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	129.426.274.534	35.551.913.226	164.978.187.760
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			164.978.187.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho kỳ kế toán năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần	291.423.923.257	878.110.230.509	1.169.534.153.766
Giá vốn hàng bán	262.049.702.985	839.322.424.150	1.101.372.127.135
Chi phí không phân bổ			36.846.320.968
Doanh thu hoạt động tài chính			217.437.510
Chi phí tài chính			1.156.813.220
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			30.376.329.953
Lãi (lỗ) khác			1.373.678.113
Lợi nhuận trước thuế			31.750.008.066
Chi phí thuế TNDN			6.451.237.006

Lợi nhuận sau thuế

25.298.771.060

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam, được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 22/4/2019 và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành. Chi tiết như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Đơn vị tính: VND				
<i>Bảng cân đối kế toán tổng hợp</i>				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.437.601.689)	351.684.723	(2.085.916.966)
Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.510.647.987	(24.545.454)	3.486.102.533
Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình	222	375.267.015.336	322.727.272	375.589.742.608
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(261.917.003)	(153.349.711)	(415.266.714)
Chi phí trả trước dài hạn	261	3.084.246.061	79.404.838	3.163.650.899
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	287.780.038	842.617.728	1.130.397.766
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	34.340.929.189	(3.165.524.677)	31.175.404.512
Phải trả ngắn hạn khác	319	24.620.464.881	(141.435.231)	24.479.029.650
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22.258.507.212	3.040.263.848	25.298.771.060
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp</i>				
Giá vốn hàng bán	11	1.104.537.651.812	(3.165.524.677)	1.101.372.127.135
Chi phí tài chính	22	1.003.463.509	153.349.711	1.156.813.220
Chi phí bán hàng	25	22.228.669.328	(202.132.111)	22.026.537.217
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.264.371.253	(444.587.502)	14.819.783.751
Thu nhập khác	31	1.467.942.329	141.435.231	1.609.377.560
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.691.171.044	760.065.962	6.451.237.006
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22.258.507.212	3.040.263.848	25.298.771.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp				
Các khoản dự phòng	03	89.423.900	(198.335.012)	(108.911.112)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.887.243.013)	24.545.454	(10.862.697.559)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	25.588.525.022	(3.547.135.413)	22.041.389.609
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.480.598.693)	(79.404.839)	(2.560.003.532)

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Phụ trách Kế toán

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Bùi Văn Thành

PHẦN 10